



CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

BÁO CÁO
KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH AN GIANG
THÁNG 05 NĂM 2023

An Giang, 05/2023

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 05 năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng, tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tương đối ổn định, vụ Đông Xuân đã kết thúc thu hoạch và triển khai thực hiện gieo trồng các loại cây hằng năm vụ Hè Thu trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi; chăn nuôi tiếp tục tăng về quy mô; giá bán cá tra thương phẩm tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

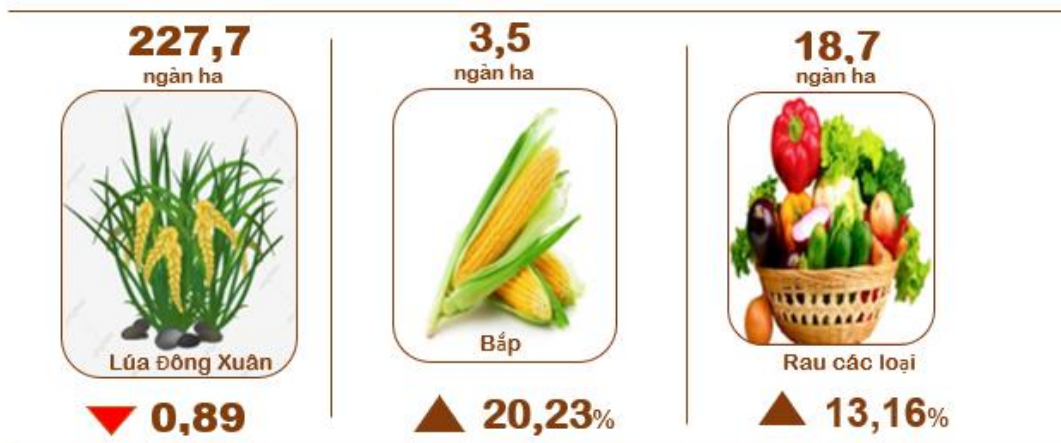
- **Vụ Đông Xuân (2022-2023):** Toàn tỉnh đã thu hoạch trọn vẹn 246,2 ngàn ha diện tích gieo trồng cây hằng năm bằng 99,67% hay giảm 806 ha so vụ Đông Xuân năm trước gồm: 227,7 ngàn ha lúa bằng 99,11%, tương đương diện tích giảm 2.053 ha và 18,5 ngàn ha hoa màu các loại, bằng 107,22% hay tăng 1.247 ha so cùng kỳ. Thời tiết trong vụ Đông Xuân năm nay diễn biến tương đối thuận lợi, sâu bệnh gây hại giảm đáng kể có 75,3 ngàn lượt ha bị nhiễm sâu bệnh, bằng 75,94% so cùng kỳ, đồng thời được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp trong việc tăng cường khuyến cáo nông dân đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tích cực chăm sóc, triển khai thực hiện các công trình thủy lợi, đề ra các biện pháp phòng chống khô hạn và xâm ngập mặn nên kết quả sản xuất cây lúa và hoa màu cho năng suất cao, cụ thể:

+ Cây lúa: Năng suất thu hoạch bình quân chung cả vụ đạt 75,5 tạ/ha, bằng 102,91% hay tăng 2,13 tạ/ha so vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng cả vụ đạt hơn 1,719 triệu tấn, tăng hơn 33,5 ngàn tấn (trong đó, yếu tố diện tích làm giảm 15,5 ngàn tấn và yếu tố năng suất làm tăng 49 ngàn tấn).

+ Hoa màu: Năng suất các loại hoa màu của các địa phương tương đối ổn định, tuy nhiên do thay đổi cơ cấu diện tích gieo trồng giữa các địa phương trong tỉnh, giữa các loại cây trong cùng nhóm cây nên một số loại cây và nhóm cây trồng có năng suất tăng hoặc giảm đột biến so vụ Đông Xuân năm trước, cụ thể: Khoai môn đạt 197,87 tạ/ha, tăng 12,86% (+22,55 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích huyện năng suất cao là Chợ Mới); đậu phộng 42,0 tạ/ha, giảm 41,97% (-30,38 tạ/ha, do giảm diện tích huyện có năng suất cao là An Phú và Tân Châu); mè năng

suất đạt 10,62 tạ/ha, giảm 20,75% (-2,78 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích các huyện năng suất cao là Long Xuyên và Chợ Mới); cải lá các loại năng suất đạt 241,84 tạ/ha, tăng 18,58% (+37,9 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích huyện năng suất cao là Chợ Mới, đồng thời năng suất thu hoạch của cải xanh và cải trắng tăng cao); dưa lưới đạt 193,98 tạ/ha, tăng 6,23% (+11,38 tạ/ha, do giảm tỷ trọng diện tích huyện năng suất thấp là An Phú và Phú Tân); ớt cay 133,44 tạ/ha, giảm 16,21% (-25,82 tạ/ha, do ớt bị bệnh thối quả nên năng suất thu hoạch giảm mạnh); đặc biệt nhóm cây hàng năm khác chỉ đạt 47,22 tạ/ha, bằng 22,93% (-158,72 tạ/ha, do tăng tỷ trọng diện tích loại cây có năng suất thấp là rau muống lấy hạt, tăng 1.351 ha);... các loại cây còn lại có năng suất tương đối ổn định (có mức tăng/giảm dưới 5% so với vụ Đông Xuân năm trước). Sản lượng thu hoạch của một số loại hoa màu chủ lực của tỉnh như sau: Bắp đạt hơn 15 ngàn tấn, tăng 430 tấn; khoai mì gần 6,7 ngàn tấn, giảm 2.472 tấn; khoai môn hơn 6,3 ngàn tấn, tăng 1.993 tấn; rau dưa các loại hơn 237,5 ngàn tấn, tăng 9 ngàn tấn; cây gia vị (ớt cay) 11,9 ngàn tấn, giảm 1.587 tấn so cùng kỳ;...

Hình 1. Tiến độ gieo trồng một số cây hàng năm tính đến 15/5



Tình hình giá phân bón trong vụ cũng có nhiều biến động và tăng so cùng kỳ, cụ thể: Giá bán phân Kali (Canada) bình quân 950 ngàn đồng/bao (tăng 65 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân Super lân (Long Thành) 270 ngàn đồng/bao (tăng 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); phân NPK Việt Nhật 825 ngàn đồng/bao (tăng 25 ngàn đồng/bao so cùng kỳ); riêng phân Urê (Phú Mỹ) bình quân 710 ngàn đồng/bao (giảm 175 ngàn đồng/bao so cùng kỳ) và phân DAP nâu (Trung Quốc) 1.040 ngàn đồng/bao (giảm 10 ngàn đồng/bao so cùng kỳ);...

Giá bán lúa tươi luôn ổn định và tăng so cùng kỳ nhờ nhu cầu xuất khẩu gạo tăng như: Giá bán các giống lúa OM dao động từ 6.400-6.500 đồng/kg, tăng từ 550-900 đồng/kg so cùng kỳ; lúa IR50404 dao động từ 6.100-6.300 đồng/kg, tăng từ 500-600 đồng/kg so cùng kỳ; Đài Thơm 8 có giá bán 6.600-6.800 đồng/kg, tăng 800 đồng/kg so cùng kỳ; riêng nếp tươi dao động từ 6.100-6.800 đồng/kg (tùy loại), tăng từ 500-1.300 đồng/kg so cùng kỳ.

- **Vụ Hè Thu 2023:** Đến nay, toàn tỉnh cũng đã xuống giống lúa Hè Thu được hơn 229,3 ngàn ha, đạt 100,16% KH, nhanh hơn 20,1 ngàn ha so cùng kỳ và hoa màu các loại thực hiện gieo trồng được 12 ngàn ha, đạt 63,95% KH, nhanh hơn 1,4 ngàn ha so cùng kỳ. Tiến độ gieo trồng lúa và hoa màu nhanh hơn cùng kỳ, chủ yếu do năm nay là năm nhuận (có 2 tháng Hai âm lịch) nên nông dân tranh thủ sản xuất màu ngắn ngày, đồng thời thực hiện xuống giống theo lịch khuyến cáo của ngành Nông nghiệp nhằm chia sẻ nguồn nước tưới.

b) Chăn nuôi

Hiện giá heo hơi đang dao động từ 50-53 ngàn đồng/kg, tăng 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và giảm 4-5 ngàn đồng/kg so cùng kỳ, nhưng với mức giá này vẫn đảm bảo cho người chăn nuôi có lợi nhuận. Đồng thời, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi và giá bán các sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong thời gian qua luôn ổn định nên góp phần làm cho đàn chăn nuôi có xu hướng gia tăng về số lượng và sản phẩm thịt hơi xuất chuồng, cụ thể:

- Đàn heo thịt hiện có khoảng 70 ngàn con, tăng 16,67% (+10 ngàn con) so cùng kỳ, sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng khoảng 2 ngàn tấn (+280 tấn) so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng sản lượng đạt hơn 7 ngàn tấn, tăng 21,03% (+1.230 tấn) so cùng kỳ;

- Đàn trâu bò có khoảng 69,2 ngàn con, bằng 98,43% (-1,1 ngàn con), trong đó đàn bò 67 ngàn con (chiếm 96,89%), bằng 98,53% (- 1 ngàn con); sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng trong tháng đạt 1.053 tấn (- 9 tấn) và sản lượng cộng dồn 5 tháng khoảng 3,4 ngàn tấn, tăng 1,55% (+52 tấn) so cùng kỳ;

- Đàn gia cầm ước khoảng 6,6 triệu con, tăng 11,86% (+ 700 ngàn con), trong đó đàn gà 2,1 triệu con (chiếm 31,82% tổng đàn gia cầm), tăng 10,53% (+200 ngàn con) chủ yếu tăng đàn gà nuôi gia công của các doanh nghiệp; sản lượng thịt hơi gia cầm các loại trong tháng gần 1,8 ngàn tấn (+214 tấn) và sản lượng cộng dồn hơn 5,5 ngàn tấn, tăng 8,52% (+ 434 tấn) so với cùng kỳ, trong đó, sản lượng thịt gà hơi là 2,3 ngàn tấn (chiếm 41,63% tổng sản lượng gia cầm), tăng 7,23% (+155 tấn) so cùng kỳ.

Đến nay, công tác tiêm phòng chủ động cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh như sau: Dịch tả - Tụ huyết trùng và Lở mồm long móng heo đạt tỷ lệ 76,0% tổng đàn; Vaccine Tai xanh trên heo là 2.098 con; Tụ huyết trùng trâu bò đạt tỷ lệ 87,0% tổng đàn; viêm da nổi cục trên trâu bò đạt 86,0% tổng đàn; Đại chố đạt tỷ lệ 89,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn vịt đạt tỷ lệ 105,0% tổng đàn; Tiêm phòng đàn gà đạt tỷ lệ 82,0% tổng đàn. Ngoài ra, tiêu độc sát trùng xe vận chuyển, khu vực chăn nuôi, quầy kệ bán thịt gia súc, gia cầm khu vực giết mổ khoảng 87 ngàn m².

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm ước tính cuối tháng 5/2023

1.2. Lâm nghiệp

Tiếp tục duy trì tuần tra, kiểm tra chống chặt phá rừng, phá rừng làm rẫy, lấn chiếm đất rừng và chống săn bắt động vật rừng; bảo vệ rừng và ứng trực phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô, gieo ươm cây giống chuẩn bị cho công tác trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và cây lâm nghiệp phân tán năm 2023.

- Trong tháng đã tổ chức kiểm tra 75 đợt với 290 người tham gia, trong đó tuần tra nội bộ là 29 đợt, với 71 người và phối hợp khác là 11 đợt, với 48 người; lũy kế từ đầu năm đã tổ chức tuần tra, kiểm tra 322 đợt, với 1.408 lượt người tham gia. Tính từ đầu năm đến nay, đã phát hiện 09 vụ vi phạm lâm luật, cụ thể: Vi phạm về khai thác rừng phòng hộ trái pháp luật 04 vụ; vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản 02 vụ; vận chuyển lâm sản trái phép 01 vụ; tàn trữ, mua, bán, chế biến lâm sản trái pháp luật 02 vụ. Đã phạt tiền 35,75 triệu đồng, tịch thu 1,937 m³ gỗ tròn loài thông thường, 3,524 m³ gỗ Sao, 0,871 m³ gỗ keo lá tràm, 5 ster thực vật rừng ngoài gỗ (củi) và 01 cửa xăng giá trị 6 triệu đồng. Theo dõi, kiểm tra nguồn gốc động vật rừng để xác nhận cấp phép vận chuyển động vật hoang dã với 7.912 con, trong đó cá sấu nước ngọt 3.100 con và động vật hoang dã khác 4.812 con. Công tác chuẩn bị cây giống lâm nghiệp đến nay đã gieo được 7.123 kg hạt; cây vào bầu là 277.638 cây và số lượng cây tồn tại vườn ươm là 714.203 cây và số cây phân tán đã giao (tạm ứng năm 2023) là 368.677 cây các loại.

- Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước khoảng 3.243 m³ bằng 100,43% (+14 m³), sản lượng củi 23 ngàn ster, bằng 101,77% (+400 ster) so cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, sản lượng gỗ khai thác gần 14,6 ngàn m³, bằng 100,7% (+102 m³) và gần 114,3 ngàn ster củi, bằng 101,04% (+1.181 ster) so cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Hiện nay giá bán cá tra nguyên liệu dao động từ 27-29 ngàn đồng/kg, giảm 1 ngàn đồng/kg so tháng trước và 2 ngàn đồng/kg cùng kỳ, với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép

kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn, diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp, bên cạnh đó nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao (nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch) làm cho quy mô nuôi và thu hoạch trong tháng tiếp tục tăng so cùng kỳ. Ước tính tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng khoảng 58,7 ngàn tấn, tăng 9,95% (+5,3 ngàn tấn) so cùng kỳ, cộng dồn từ đầu năm sản lượng khoảng 297,2 ngàn tấn, tăng 10,19%, gồm:

- Sản lượng cá tra thu hoạch trong tháng khoảng 52,6 ngàn tấn, tăng 10,56% (+5 ngàn tấn); tính chung 5 tháng sản lượng đạt 260,2 ngàn tấn, tăng 10,19% (+24,1 ngàn tấn) so cùng kỳ;

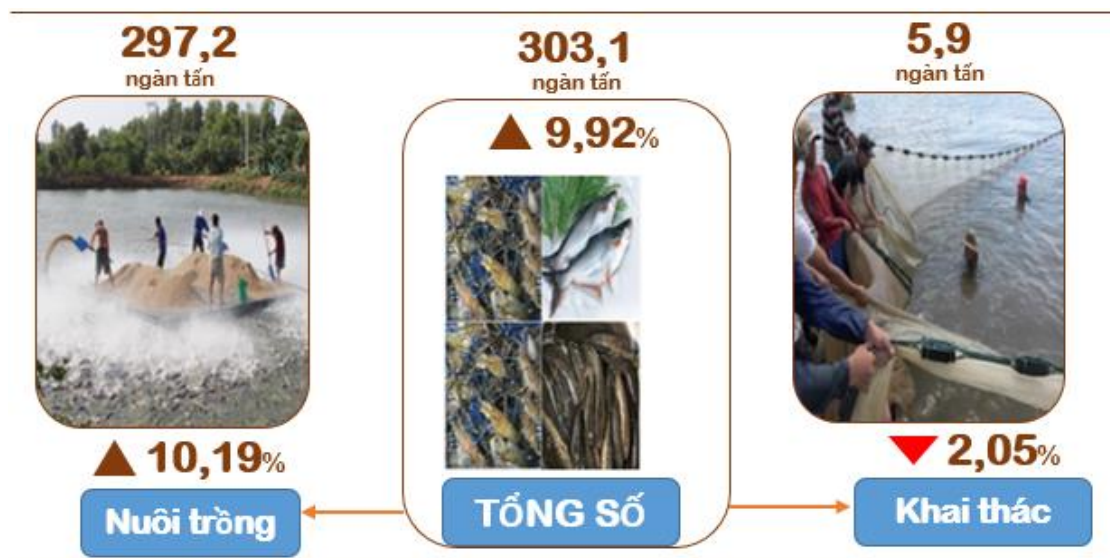
- Tổng sản lượng thu hoạch các loại cá khác trong tháng hơn 6 ngàn tấn (+284 tấn); cộng dồn từ đầu năm gần 36,7 ngàn tấn, tăng 10,25% (+3.414 tấn) so cùng kỳ;

- Tôm càng xanh, chủ yếu tiêu thụ thị trường trong tỉnh nên quy mô nuôi và sản lượng thu hoạch không nhiều và tương đối ổn định. Ước tính sản lượng tôm thu hoạch trong tháng khoảng 0,82 tấn, bằng 98,0% so cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm sản lượng đạt 4,08 tấn, giảm 0,02 tấn so cùng kỳ;

- Nhu cầu và giá bán luôn ổn định ở mức cao nên sản lượng các loại thủy sản khác thu hoạch trong tháng khoảng 46 tấn, tăng 5,7% (+2,5 tấn) so cùng kỳ.

- Số lượng con giống cá tra sản xuất trong tháng ước tính khoảng 170 triệu con, tăng 5,37% so cùng kỳ.

Hình 3. Sản lượng thủy sản thu hoạch 5 tháng



Khai thác thủy sản: Hàng năm các ngành chức năng đều tổ chức các đợt thả cá ra sông nhằm tái tạo nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nhưng do khai thác, đánh bắt quá mức của người dân làm cho nguồn thủy sản tự nhiên luôn có xu hướng giảm dần qua từng năm. Ước tính sản lượng thủy sản khai thác trong tháng khoảng 504

tấn, giảm 4%, trong đó, cá khai thác hơn 313 tấn (chiếm 51,94% tổng sản lượng thủy sản khai thác), giảm 3,99% so cùng kỳ. Cộng 5 tháng sản lượng thủy sản khai thác được 5,9 ngàn tấn, giảm 2,05% so cùng kỳ.

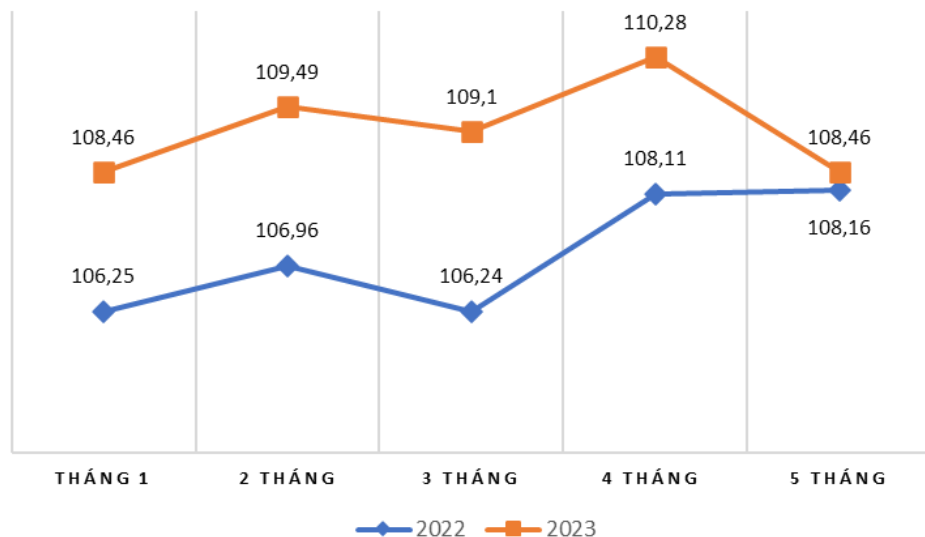
2. Sản xuất công nghiệp

Những tháng đầu năm 2023 hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp đẩy mạnh sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng thị trường tiêu thụ khó khăn nên một số ngành như chế biến thủy sản, may mặc, sản xuất da giày quy mô tạm thời thu hẹp vì đơn hàng bị sụt giảm, dẫn đến công nhân bị cắt giảm hoặc giảm giờ làm.

- Ước chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 5/2023 tăng 3,75% so tháng trước và tăng 8,85% so cùng kỳ, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 1,53% so tháng trước và tăng 9,56% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,54% so tháng trước và tăng 7,05% so cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,85% so tháng trước và tăng 20,31% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,64% so tháng trước và tăng 5,72% so cùng kỳ. Tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 8,46% so cùng kỳ; trong đó: Ngành khai khoáng tăng 10,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,75%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,39%.

Hình 4. Chỉ số sản xuất công nghiệp lũy kế

Đvt: %



Khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Sản lượng đá xây dựng khai thác tháng 5/2023 ước đạt 629,5 ngàn m³, tăng 1,53% so tháng trước và tăng 9,56% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 tổng sản lượng đá khai thác ước đạt 2.743 ngàn m³, tăng 10,06% so cùng kỳ. Sản phẩm đá xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình trọng điểm trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Sản phẩm thủy sản đông lạnh ước tháng 5/2023 đạt 12,48 ngàn tấn, giảm 7,58% so tháng trước và giảm 9,27% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 63,46 ngàn tấn, giảm 3,10% so cùng kỳ. Bên cạnh xuất khẩu thành phẩm chế biến phi lê, các doanh nghiệp còn xuất khẩu cá nguyên con và cá cắt khúc. Sản phẩm thủy sản tiêu thụ phần lớn ở các thị trường truyền thống, như: Trung Quốc, Thái Lan, Brazil, Colombia, Ý, Pháp ...

- Sản lượng gạo xay xát tháng 5/2023 ước đạt 183,3 ngàn tấn, tăng 4,52% so tháng trước và tăng 13,82% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 810 ngàn tấn, tăng 9,35% so cùng kỳ. Sản phẩm gạo xay xát khá thuận lợi, có đơn đặt hàng, thị trường tiêu thụ và xuất khẩu ổn định, các doanh nghiệp giữ nhịp độ sản xuất và tăng so cùng kỳ.

- Sản phẩm quần áo sơ mi, tháng 5/2023 ước đạt 3,15 triệu cái, tăng 4,88% so tháng trước, giảm 12,20% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 17,41 triệu cái, tăng 7,20% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp may mặc quần áo cơ bản có được đơn đặt hàng ổn định từ các nước Mỹ, Trung Quốc.

- Đáp ứng nhu cầu xây dựng các công trình, sản phẩm bê tông trộn sẵn tháng 5/2023 ước đạt 19,2 ngàn m³, tăng 11,35% so tháng trước và tăng 44,66% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 70,5 ngàn m³, tăng 33,84% so cùng kỳ.

- Do thuận lợi thời tiết, sản lượng điện năng lượng mặt trời tăng khá cao, ước tháng 5/2023 đạt 61 triệu kwh, tăng 1,93% so tháng trước và tăng 32,11% so với cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 290 triệu kwh, tăng 21,58% so cùng kỳ.

- Sản phẩm nước đá sản xuất tháng 5/2023 ước đạt 17,9 ngàn tấn, tăng 1,36% so tháng trước và tăng 9,86% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 84,8 ngàn tấn, tăng 14,39% so cùng kỳ.

- Sản phẩm nước sinh hoạt tháng 5/2023 ước đạt 8,54 triệu m³, tương đương tháng trước và tăng 8,04% so cùng kỳ; tính chung, 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 39,87 triệu m³ tăng 5,22% so cùng kỳ.

Bên cạnh một số sản phẩm sản xuất tăng, do nhiều nguyên nhân như thị trường tiêu thụ khó khăn nên sản xuất có giảm so cùng kỳ như: giày, dép da trong 5 tháng đầu năm 2023 sản xuất ước đạt 8,0 triệu đôi, giảm 50,27% so cùng kỳ; sản phẩm bao bì ước đạt 4.931 tấn, giảm 47,50% so cùng kỳ;...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 5/2023 tăng 5,99% so tháng trước, nhưng giảm 29,44% so cùng kỳ.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 5/2023 giảm 13,90% so tháng trước và giảm 19,87% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 giảm 12,81% so cùng kỳ.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,43% so với tháng trước, nhưng giảm 8,88% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 giảm 4,14% so với cùng kỳ, trong đó:

+ Ngành khai khoáng tăng 0,32% so tháng trước, giảm 2,50% so cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 giảm 3,45% so cùng kỳ;

+ Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,46% so với tháng trước và giảm 10,68% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 giảm 4,94% so với cùng kỳ;

+ Ngành sản xuất và phân phối điện tương đương so tháng trước, tăng 39,13% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 tăng 14,95% so với cùng kỳ;

+ Ngành cung cấp nước tăng 0,17% so với tháng trước, tăng 1,68% so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng đầu năm 2023 tăng 1,37 % so với cùng kỳ.

3. Đầu tư

Dự tính tháng 5/2023 thực hiện đầu tư đạt 627 tỷ đồng (tăng 2,16% so tháng 4), bằng 152,64% (tăng gần 216 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 5 tháng đầu năm 2023, tổng số đầu tư thực hiện ước đạt gần 2.700 tỷ đồng, đạt 35,3% kế hoạch năm 2023, bằng 150,77% hay tăng 909 tỷ đồng so với cùng kỳ

Từ đầu năm đến nay đã triển khai thực hiện tổng số 45 công trình, trong đó một số công trình trọng điểm như: Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp; Đường tỉnh lộ 941 (đoạn nối dài); Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (WB9); Sân vận động tỉnh; Đề án trường chuẩn quốc gia;...

4. Thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch phục hồi, phát triển mạnh mẽ, công tác xúc tiến du lịch, quảng bá danh lam thắng cảnh và con người An Giang được các ngành, các cấp địa phương tăng cường trên nền tảng các mạng xã hội đã thu hút khách đến tham quan và du lịch ngày càng đông. Nhiều sự kiện, lễ hội, hoạt động văn hóa được tổ chức, kích cầu tiêu dùng và du lịch của người dân như đăng cai Hội chợ Công Thương vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ký kết quảng bá du lịch An Giang

trên nền tảng TikTok, quảng bá sản phẩm OCOP An Giang ở các hội chợ, diễn đàn thương mại toàn quốc... Trong 5 ngày nghỉ lễ 30/4 và 1/5 (từ ngày 29/4 đến 03/5), ngành du lịch An Giang đón khoảng 300 ngàn lượt khách tham quan, tạo thuận lợi tiêu thụ hàng hóa các mặt hàng lương thực, thực phẩm; đồ dùng gia đình, hàng lưu niệm;... Nhờ đó, tình hình hoạt động thương mại trong tỉnh tăng trưởng mạnh.

Ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng 5/2023 đạt 16.098 tỷ đồng, tăng 1,53% so tháng trước và tăng 16,86% so với cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm ước đạt 79.123 tỷ đồng, tăng 16,20% so với cùng kỳ, chia ra:

- Doanh thu bán buôn hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 7.060 tỷ đồng, tăng 1.62% so tháng trước, tăng 14,96% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 34.606 tỷ đồng, tăng 14,47% so cùng kỳ;

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 6.150 tỷ đồng, tăng 1,46% so tháng trước, tăng 17,23% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 30.644 tỷ đồng, tăng 16,87% so cùng kỳ. Qua 5 tháng đầu năm, các nhóm hàng bán lẻ về lương thực, thực phẩm tăng 15,85%; hàng may mặc tăng 19,33%; đồ dùng và trang thiết bị gia đình tăng 17,39%; bán lẻ xăng dầu tăng 18,72% so cùng kỳ; vật liệu xây dựng tăng 19,59%;...

- Ước doanh thu các ngành dịch vụ tháng 5/2023 đạt 2.888 tỷ đồng, tăng 1,46% so tháng trước, tăng 20,91% so cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 13.873 tỷ đồng, tăng 19,18% so cùng kỳ. Chia ra:

+ Doanh thu của ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2023 ước đạt 1.802 tỷ đồng, tăng 1,44% so tháng trước, tăng 22,15% so tháng cùng kỳ; cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 8.782 tỷ đồng, tăng 21,89% so cùng kỳ.

+ Doanh thu các ngành bất động sản, dịch vụ y tế, vui chơi giải trí,... tháng 5/2023 đạt 1.086 tỷ đồng, tăng 1,50% so tháng trước, tăng 18,91% so tháng cùng kỳ, cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 5.091 tỷ đồng, tăng 14,77% so cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đvt: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2023	Ước tính 5 tháng năm 2023	Tốc độ tăng giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 5 năm 2023	5 tháng năm 2023
Tổng số	9.038	44.517	18,38	17,58
Bán lẻ hàng hóa	6.150	30.644	17,23	16,87
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.802	8.782	22,15	21,89
Dịch vụ khác	1.086	5.091	18,91	14,77

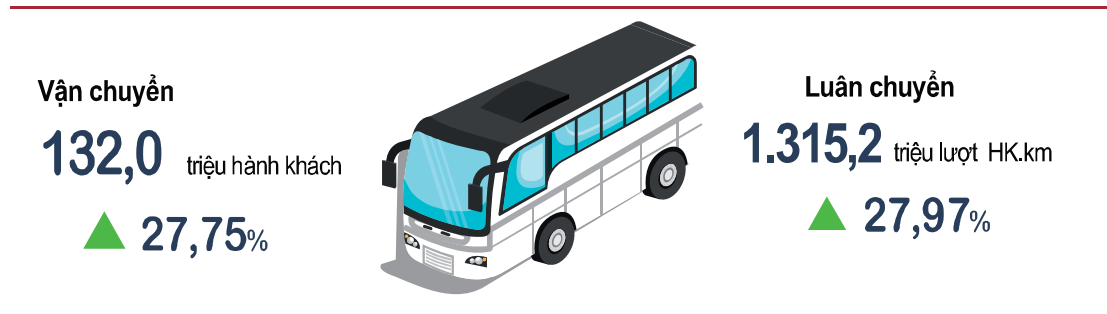
5. Vận tải hành khách và hàng hoá

Ước doanh thu hoạt động vận tải và kho bãi tháng 5/2023 đạt 643 tỷ đồng, tăng 0,19% so tháng trước và tăng 19,35% so cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 3.325 tỷ đồng, tăng 24,26% so cùng kỳ, trong đó: doanh thu đường bộ đạt 1.526 tỷ đồng, tăng 25,42%; doanh thu đường thủy đạt 1.546 tỷ đồng, tăng 23,5% so cùng kỳ.

5.1. Vận tải hành khách

Ước doanh thu vận tải hành khách tháng 5/2023 đạt 229 tỷ đồng, tăng 0,46% so tháng trước và tăng 20,64% so cùng kỳ. Ước doanh thu hoạt động vận tải hành khách 5 tháng đầu năm đạt 1.189 tỷ đồng, tăng 28,10% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 917 tỷ đồng, chiếm 77,15% trong tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách; hoạt động vận tải hành khách đường sông chủ yếu là vận chuyển qua phà và các bến đò ngang.

Hình 5. Sản lượng vận tải hành khách 5 tháng



Ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 5/2023 đạt 25 triệu lượt hành khách, hành khách luân chuyển đạt 254 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 19,26% và hành khách luân chuyển tăng 20,63%. Qua 5 tháng năm đạt 132 triệu lượt hành khách vận chuyển, hành khách luân chuyển đạt 1.315,2 triệu lượt hành khách.km. So cùng kỳ, hành khách vận chuyển tăng 27,75% và hành khách luân chuyển tăng 27,97%.

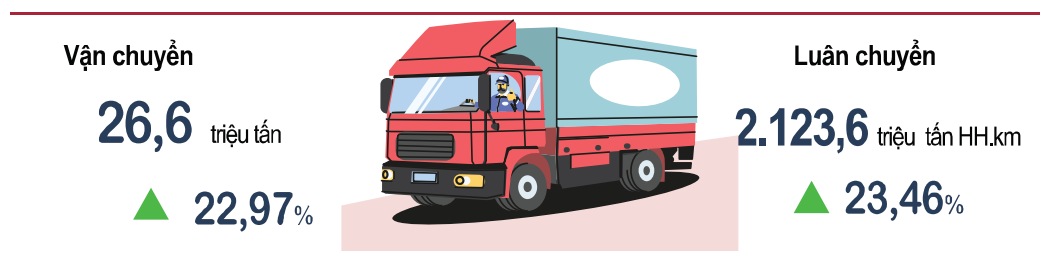
5.2. Vận tải hàng hóa

Ước doanh thu vận tải hàng hóa tháng 5/2023 đạt 364 tỷ đồng, tăng 0,05% so tháng trước và tăng 18,24% so cùng kỳ. Ước doanh thu vận tải hàng hóa 5 tháng đầu năm đạt 1.883 tỷ đồng, tăng 22,24% so cùng kỳ, trong đó, doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ đạt 609 tỷ đồng, tăng 20,94% so cùng kỳ; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa đường sông đạt 1.274 tỷ đồng, tăng 22,88% so cùng kỳ.

Ước khối lượng hàng hoá vận chuyển tháng 5/2023 đạt 5 triệu tấn hàng hóa, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt 415 triệu tấn hàng hóa.km. So cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 20,04% và hàng hoá luân chuyển tăng 21,24%. Qua 5 tháng năm đạt 26,6 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt

2.124 triệu tấn hàng hóa.km. So với cùng kỳ, hàng hóa vận chuyển tăng 22,97% và hàng hoá luân chuyển tăng 23,46%.

Hình 6. Sản lượng vận tải hàng hóa 5 tháng



5.3. Hoạt động kho bãi, bưu chính và chuyển phát

Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2023 đạt 30 tỷ đồng, tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 21,33% so cùng kỳ. Ước doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 5 tháng năm đạt 151 tỷ đồng, tăng 21,39% so cùng kỳ.

Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát tháng 5/2023 đạt 20 tỷ đồng, tăng 0,04% so với tháng trước và tăng 22,19% so cùng kỳ. Ước doanh thu bưu chính và chuyển phát 5 tháng năm đạt 102 tỷ đồng, tăng 23,13% so cùng kỳ.

6. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trong những tháng đầu năm 2023 cơ bản ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ về sản lượng và kim ngạch. Ước tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2023 đạt 114,5 triệu USD, tăng 1% so tháng trước và tăng 0,38% so với cùng kỳ. Cộng dồn 5 tháng đầu năm tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 560,7 triệu USD, tăng 4,10% so cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất, nhập khẩu ước đạt 509 triệu USD, tăng 2,3% so cùng kỳ).

Hình 7. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng



6.1. Xuất khẩu hàng hoá

Ước kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2023 đạt 478,1 triệu USD, tăng 4,15% so với cùng kỳ (khối doanh nghiệp xuất khẩu đạt 427 triệu USD, tăng 2,01% so cùng kỳ).

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:

- Gạo: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 5/2023 đạt 52,4 nghìn tấn, tương đương 28,7 triệu USD; Cộng dồn 5 tháng đầu năm đạt 242 nghìn tấn, tương đương 132 triệu USD; so với cùng kỳ tăng 7,99% về sản lượng và tăng 8,29% về kim ngạch. Thị trường chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm gần 80% trong tổng lượng xuất khẩu), kế đến là Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Đại Dương.

- Thủy sản đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 5/2023 đạt 11 nghìn tấn, tương đương 27,2 triệu USD; cộng dồn 5 tháng đầu năm kim ngạch xuất khẩu ước đạt 50 nghìn tấn, tương đương 128 triệu USD, so với cùng kỳ giảm 2,54% về sản lượng và giảm 1,91% về kim ngạch Hộ kinh doanh xuất khẩu thủy sản nguyên con qua 5 tháng đầu năm ước gần 10 ngàn tấn, tương đương 25,4 triệu USD, giảm 13% về sản lượng và kim ngạch so cùng kỳ. Tình hình xuất khẩu thủy sản ổn định các thị trường truyền thống, chiếm tỷ trọng cao nhất là thị trường Châu Á (chiếm hơn 50%), kế đến là Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Đại Dương và Châu Phi. Tuy nhiên, do kinh tế thế giới phục hồi chậm cùng với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia, làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng, ảnh hưởng đến đơn hàng nên sản xuất giảm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng chậm.

- Rau quả đông lạnh: Ước sản lượng xuất khẩu tháng 5/2023 đạt 1.300 tấn, tương đương 1,97 triệu USD; ước 5 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 5,1 nghìn tấn, tương đương 8,4 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 21% về sản lượng và tăng 17% về kim ngạch. Thị trường chủ yếu xuất khẩu sang Malaysia, Đài Loan, Vương quốc Anh, Canada,...

- Hàng may mặc (quần áo): Ước xuất khẩu tháng 5/2023 đạt 13,5 triệu USD; ước 5 tháng đầu năm xuất khẩu đạt 62,5 triệu USD, tăng 6,83% so cùng kỳ.

- Hàng giày dép: Ước xuất khẩu 5 tháng đầu năm đạt 25,6 triệu USD, giảm 5% so cùng kỳ. Do ảnh hưởng đơn đặt hàng xuất khẩu giảm, doanh nghiệp giảm lao động, giảm giờ làm, nên kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ.

Ngoài ra vẫn còn một số mặt hàng xuất khẩu khác trong 5 tháng đầu năm có kim ngạch xuất khẩu khá như: Phân bón các loại đạt 10,6 triệu USD, sắt thép 2,5 triệu USD;...

6.2. Nhập khẩu hàng hoá

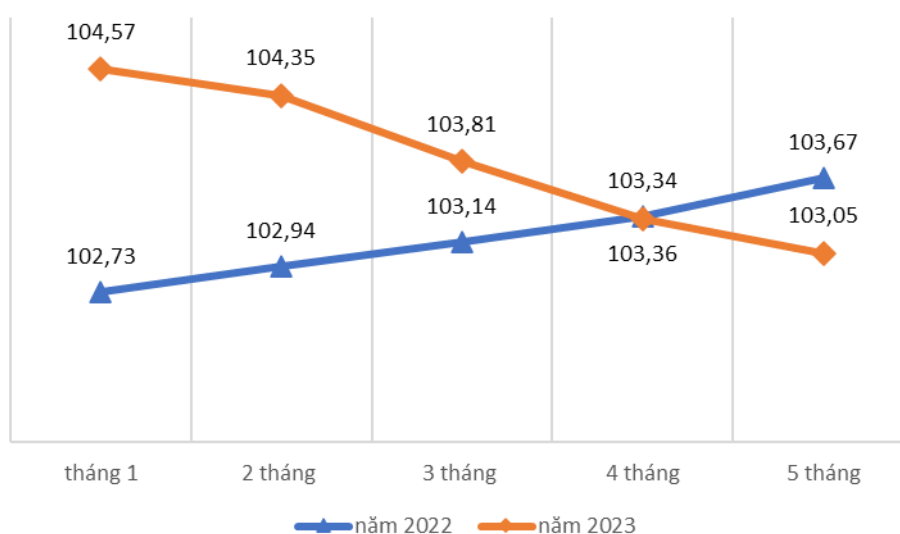
Ước nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2023 đạt 17,4 triệu USD. Ước kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm đạt 82,6 triệu USD, tăng 3,85% so cùng kỳ.

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Nguyên vật liệu hàng may mặc đạt 30,8 triệu USD, tăng 1,63% so cùng kỳ; Thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt 15,8 triệu USD, tăng 3,87% so cùng kỳ

7. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2023 tăng 0,26% so với tháng trước; tăng 0,31% so với tháng 12/2022; tăng 1,87% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 3,05% so với bình quân 5 tháng đầu năm 2022.

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ



+ Trong mức tăng 0,26% chỉ số CPI so tháng trước có 9/11 nhóm tăng gồm: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,68%*, nguyên nhân tăng ảnh hưởng của nhóm lương thực tăng 0,54% và ăn uống ngoài gia đình tăng 1,88%; *Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%*, mặt hàng tăng chủ yếu là nước khoáng và đồ uống có ga tăng 0,14%, nguyên nhân ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng nên nhu cầu sử dụng nước giải khát cao, một phần do siêu thị đã hết chương trình khuyến mãi; *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,3%*, tăng chủ yếu ở mặt hàng vải các loại tăng 0,55% và quần áo may sẵn tăng 0,28% cụ thể là quần áo dành cho nữ tăng 0,31%, nguyên nhân tăng giá sắp đến hè mùa du lịch cũng đến nhu cầu mua sắm cũng tăng; *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,62%*, nguyên nhân ảnh hưởng giá nước sinh hoạt tăng 1,57%, giá điện sinh hoạt tăng 3,06%, do nhu cầu sử dụng nước và điện của cơ sở sản xuất kinh doanh cũng như hộ gia đình trong mùa nắng nóng và vào đầu tháng giá gas trong nước điều chỉnh tăng 2.000 đồng/bình 12 kg (tương đương 0,52%), ngược lại giá dầu hỏa giảm bình quân 1.180 đồng/lít (tương đương 5,95%); *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%*, trong đó giá đồ dùng trong nhà tăng 0,27%, cụ thể: Đồ điện tăng 0,48%, trong đó: Đèn điện thấp sáng tăng 0,49%, nguyên nhân tăng do siêu thị cũng như cửa hàng qua chương trình khuyến mãi; *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%*, tăng chủ yếu ở các loại thuốc 0,36%, cụ thể thuốc chống nhiễm, điều trị

ký sinh trùng tăng 0,46%, thuốc tim mạch tăng 0,83%, thuốc chống dị ứng và các trường hợp quá mẫn tăng 2,06%... nguyên nhân tăng giá thuốc hiện nay do giá nguyên liệu nhập vào tăng cao; *Nhóm giáo dục* tăng 0,04% chủ yếu ở giá mặt hàng văn phòng phẩm 0,22%, cụ thể là sản phẩm từ giấy 0,09%; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,81%, cụ thể: dịch vụ văn hóa tăng 2,95%, trong đó chụp, in tráng ảnh tăng 5,87%, phí truyền hình và internet tăng 2,95% nguyên nhân do chi phí nhân công cũng như chủ tiệm internet nâng cấp cũng như thay máy mới nên có tăng giá và du lịch trọn gói tăng 8,31%, trong đó du lịch trong nước tăng 8,19%, du lịch ngoài nước tăng 9,08%, nguyên nhân tăng giá do Công ty du lịch tăng giá nhân dịp lễ 30/4-1/5 kết hợp với mùa du lịch đến gần nên giá không giảm. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,1%, trong đó: Đồ dùng cá nhân tăng 0,08%, cụ thể: đồ trang sức tăng 0,4%,... nguyên nhân tăng giá ảnh hưởng của thị trường vàng nên đồ trang sức cũng tăng theo. Bên cạnh 09 nhóm hàng tăng giá có 02 nhóm hàng giảm giá so tháng trước: *Nhóm giao thông* giảm 3,64%, nguyên nhân giảm giá ảnh hưởng điều chỉnh giá xăng vào ngày 4/5/2023, 11/5/2023 và ngày 22/5/2023, cụ thể giá xăng giảm bình quân như sau: giá xăng A95 giảm bình quân 1.858 đồng/lít (tương đương 7,79%), giá xăng E5 giảm bình quân 1.763 đồng/lít (tương đương 7,73%), giá dầu diesel giảm bình quân 1.545 đồng/lít (tương đương 7,78%) từ đó làm cho nhóm nhiên liệu so tháng trước giảm bình quân 6,84%; *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm nhẹ 0,01%.

+ So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 5/2023 tăng 1,87%, có 9/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 5,63%, ảnh hưởng của nhóm lương thực, thực phẩm; *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước, khi dịch bệnh đã ổn định, du lịch đã hoạt động trở lại nên vào các ngày lễ hội du khách tham quan du lịch rất đông, giá du lịch trọn gói tăng 29,1%, trong đó du lịch trong nước tăng 30,93%, du lịch nước ngoài tăng 18,17%, giá phòng khách sạn, nhà khách tăng 13,83%... Có 02 nhóm giảm giá: *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,77%, chủ yếu giảm ảnh hưởng giá gas 17,66%, giá dầu hỏa giảm 25,34%, nguyên nhân giảm ảnh hưởng của thị trường thế giới; *Nhóm giao thông* giảm 12,4%, ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 giảm bình quân 7.766 đồng/lít (tương đương 26,11%); giá xăng E5 giảm bình quân 7.700 đồng/lít (tương đương 26,78%), giá dầu diesel giảm bình quân 7.848 đồng/lít (tương đương 30,02%).

+ So với tháng 12/2022, CPI tháng 5/2023 tăng 0,31%, trong đó có 10/11 nhóm hàng chính tăng giá, trong đó: *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch* tăng 2,13%, nguyên nhân tăng sau một thời gian dịch bệnh kéo dài đến thời điểm hiện nay thì du lịch đã khôi phục và ổn định trở lại; *Nhóm giao thông* tăng 0,51%, nguyên nhân ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu cụ thể: giá xăng A95 tăng bình quân 125 đồng/lít (tương đương 0,52%); giá xăng E5 tăng bình quân 86

đồng/lít (tương đương 0,41%), ngược lại giá dầu diesel giảm bình quân 4.198 đồng/lít (tương đương 18,66%).

- Giá vàng ngày 20/5/2023 là 5.630 ngàn đồng/chỉ, giá bình quân trong tháng 5.644 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 1,51% so tháng trước; tăng 6,35% so tháng 12/2022 và tăng 2,36% so cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 0,56% so bình quân 5 tháng đầu năm 2022

- Tỷ giá đô la Mỹ ngày 20/5/2023 là 23.665 VND/USD, giá bình quân trong tháng 23.636 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2023 giảm 0,03% so tháng trước; giảm 2,96% so tháng 12/2022 và tăng 2,08% so cùng kỳ; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 3,12% so bình quân 5 tháng đầu năm 2022.

8. Thu, chi ngân sách Nhà nước (đến ngày 18/5/2023)

Tổng thu từ kinh tế địa bàn ước thực hiện là 3.182 tỷ đồng, đạt 47,93% dự toán, bằng 95,67% so với cùng kỳ năm. Chia ra: Thu từ hoạt động nhập khẩu 126 tỷ đồng đạt 30,82% dự toán, bằng 61,71% so cùng kỳ năm trước; thu nội địa 3.055 tỷ đồng đạt 49,06% dự toán năm, bằng 97,9% so cùng kỳ năm trước. Các khoản thu có mức tăng, giảm so cùng kỳ: Thu từ DNNN địa phương 219 tỷ đồng tăng 32,41%; thu thuế ngoài quốc doanh đạt 869 tỷ đồng, tăng 30,87%; thuế thu nhập cá nhân đạt 327 tỷ đồng, giảm 3,94%; thu thuế bảo vệ môi trường đạt 128 tỷ đồng, giảm 50,21%, thu tiền sử dụng đất đạt 176 tỷ đồng, giảm 22,7%...

Tổng chi ngân sách địa phương là 4.569 tỷ đồng, đạt 24,12% dự toán năm, bằng 100,04% so với cùng kỳ. Bao gồm: Chi đầu tư phát triển 828 tỷ đồng, đạt 21,98% dự toán, bằng 151,28 % so cùng kỳ, chủ yếu là chi đầu tư xây dựng cơ bản; chi thường xuyên: 3.739 tỷ đồng, đạt 35,01% dự toán, bằng 99,34% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Sự nghiệp kinh tế: 207 tỷ đồng, bằng 94,12% so cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 1.622 tỷ đồng, bằng 112,88% cùng kỳ; sự nghiệp y tế: 327 tỷ đồng, bằng 97,60% so cùng kỳ; quản lý hành chính: 726 tỷ đồng, bằng 106,98% so cùng kỳ; an ninh, quốc phòng: 185 tỷ đồng, bằng 92,01% so cùng kỳ; chi đảm bảo xã hội: 404 tỷ đồng, bằng 67,72% so cùng kỳ...

Hình 9. Thu, chi ngân sách nhà nước đến ngày 18/5/2023



9. Một số vấn đề xã hội

9.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng ngành chức năng tập trung phòng chống các dịch bệnh: Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng và các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Đại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng; tăng cường phòng chống bệnh do vi rút Adeno, cúm gia cầm ở người.

- Tình hình dịch bệnh trong kỳ đã ghi nhận 361 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, không có tử vong, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay số mắc Sốt xuất huyết là 1.869 ca, giảm 25,6% so cùng kỳ, không có tử vong, đã phát hiện và xử lý 562 ổ dịch trên địa bàn; Tay-Chân-Miệng (TCM) có 83 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 286 ca mắc, tăng 276% so cùng kỳ, không có tử vong; Bệnh Thương hàn và Phó thương hàn có 02 ca mắc, lũy kế từ đầu năm 2023 đến nay là 04 ca mắc, không tử vong; Sởi và Sốt phát ban nghi Sởi có 01 trường hợp mắc, lũy kế từ đầu năm có 08 ca mắc..... Các loại bệnh mới phát sinh như: Bệnh Chikungunya, Bệnh Zika từ đầu năm đến nay chưa có ghi nhận trường hợp nào phát sinh. Các loại bệnh tả, bệnh Viêm não virus, Cúm A (H1N1), chưa phát hiện trường hợp nào.

- Tiêm chủng mở rộng: Tính đến ngày 30/4/2023, thực hiện tiêm đủ 08 loại vaccin cho trẻ em dưới 01 tuổi (lao, bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, sởi, viêm gan siêu vi B, viêm não do Hemophilus influenza) cho 4.934 trẻ, đạt 16,6% KH năm; tiêm ngừa uốn ván cho phụ nữ có thai (VAT 2+): 6.696 người, đạt 32,2% KH năm. Thực hiện tiêm nhắc vaccin MR (sởi-rubella) cho trẻ 18 tháng tuổi: 6.108 trẻ đạt 24% KH năm, tiêm nhắc vaccin DPT mũi 4 (bạch hầu, ho gà, uốn ván) cho trẻ 18 tháng: 6.422 trẻ đạt 25,2% KH năm.

- Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Tình hình HIV/AIDS tính từ 01/01/2023 đến ngày 30/4/2023 phát hiện 33 người bị nhiễm mới HIV, số tử vong 11 ca. So với cùng kỳ năm 2022, số bệnh nhân HIV ít hơn 126 ca (giảm 79,2%), số bệnh nhân AIDS ít hơn 06 ca, số tử vong ít hơn 09 ca (giảm 45%). Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu.

- Công tác khám, chữa bệnh: Tổng số lần khám bệnh là 531.502 lần, trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh khám 87.148 lần chiếm 16,4%; tuyến huyện và xã, phường khám 409.167 lần chiếm 77%; bệnh viện tư nhân khám 35.187 lần chiếm tỷ lệ 6,6%. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 24.777 người, trong đó các Bệnh

viện tỉnh điều trị cho 15.488 lượt người chiếm 62,5%; Trung tâm y tế và Phòng khám đa khoa khu vực các huyện/thị điều trị cho 7.119 lượt người chiếm 28,7%; bệnh viện tư nhân điều trị 2.170 lượt người chiếm tỷ lệ 8,8%.

- Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Tiếp tục theo dõi và xử lý cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh An Giang. Ban Chỉ đạo liên ngành An toàn thực phẩm tỉnh đã ra Công văn tăng cường kiểm soát công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm. Từ đầu năm đến nay có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn chè đậu trắng miễn phí bị nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

9.2. Giáo dục đào tạo

Tiếp tục kiểm tra việc tổ chức dạy học ôn tập kiểm tra cuối năm học; kết thúc học kỳ II trước ngày 25/5/2023 và tổng kết năm học 2022-2023 trước ngày 31/5/2023; Phối hợp với Đài Truyền hình An Giang tổ chức ôn tập ghi hình và phát sóng nội dung định hướng thi TN THPT 2023 trên truyền hình; Hoàn thành báo cáo tổng kết và xây dựng Kế hoạch PCGD-XMC 2023; Chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024; Chuẩn bị cho kỳ thi TN THPT năm học 2022-2023.

Khảo sát việc thực hiện chuyên đề Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm tại một số huyện, thị xã, thành phố; Trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch phát triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030; Tổ chức Hội thảo chuyên đề nâng cao chất lượng dạy học ở tiểu học lần 2 tại 11 huyện, thị xã, thành phố; Làm việc với Nhà xuất bản về công tác tổ chức biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương An Giang các lớp: 4, 5, 8, 11; Tổ chức Hội thi “Kể chuyện bằng Tiếng Anh có tiểu phẩm minh họa” tiểu học cấp tỉnh năm học 2022-2023 vào ngày 13-14/5/2023 tại trường Tiểu học Nguyễn Du, Long Xuyên; Phát động tham gia Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2023 cho tất cả học sinh từ lớp 1 đến lớp 12 và giới thiệu website truy cập miễn phí sách điện tử (Ebook) của Thư viện tỉnh An Giang đến tất cả cán bộ, giáo viên, nhân viên trong toàn ngành.

Tính đến ngày 15/05/2023 số trường đạt chuẩn quốc gia là 353/694 trường, đạt tỉ lệ 50,86%, trong đó: Mầm non: 94/179 trường, đạt tỉ lệ 52,51%; tiểu học: 141/311 trường, đạt tỉ lệ 45,34%; THCS: 88/154 trường, đạt tỉ lệ 57,14% và THPT: 30/50 trường, đạt tỉ lệ 60%.

9.3. Hoạt động văn hóa và thể dục thể thao

- Hoạt động văn hóa: Ngành chức năng tỉnh tổ chức biểu diễn chương trình văn nghệ, trang trí cổ động trực quan với nhiều cột cờ màu, cờ phướn, pano cổ động đường phố các tuyến đường nội ô thành phố Long Xuyên nhân các ngày kỷ niệm lớn trong tháng như: 48 năm ngày Giải phóng miền Nam - Thống nhất đất nước, Ngày Quốc tế Lao động 1/5, 69 năm Ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2023).

Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh triển lãm 02 bộ ảnh “An Giang xưa và nay”, “Thành tựu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2022”, biểu diễn 04 suất văn nghệ; chiếu 11 suất phim trực tiếp tại cơ sở và 28 suất trên trang fanpage của đơn vị. Bảo tàng tỉnh triển lãm các bộ ảnh “Những khoảnh khắc lịch sử”, “Thân thể và sự nghiệp Chủ tịch Hồ Chí Minh” tại đơn vị. Ban Quản lý Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng giới thiệu clip chiếc chuyên cơ YAK – 40 số hiệu VN - A452, triển lãm bộ ảnh chuyên đề “Bác Tôn với Quân đội Nhân dân Việt Nam”, “Bác Hồ - Bác Tôn”. Thư viện tỉnh tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến “Tìm hiểu 48 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước” (30/4/1975 - 30/4/2023); Tổ chức 02 cuộc trưng bày với 250 bản sách và 06 cuộc giới thiệu sách “Những tấm gương ham đọc sách và tự học thời đại Hồ Chí Minh”, “Quốc Tổ Hùng Vương”, “Lịch sử Quân giải phóng Miền Nam Việt Nam trên chiến trường B2 (1961 – 1976)”, “Điện Biên Phủ - Trận Thắng Thế Kỷ”; Phát động Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2023; Tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc năm Việt Nam 21/4, thu hút khoảng 950 học sinh tham gia.

Bảo tàng tỉnh, Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng mở cửa, thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu tham quan, tìm hiểu của du khách trong và ngoài nước. Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp 2.607 lượt khách tham quan (trong đó có 768 lượt học sinh, sinh viên, 186 lượt khách quốc tế), Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đón tiếp 10.551 lượt khách (37 đoàn: 1.221 lượt khách, 9.241 lượt khách vắng lai, 89 lượt khách quốc tế).

- Hoạt động thể thao: Phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc tổ chức các môn thể thao (Bóng đá, Việt dã, quần vợt) trong khuôn khổ Ngày hội Văn hoá – Thể thao Biên phòng lần I năm 2023. Tổ chức đón đoàn đua Cuộc đua xe đạp Toàn quốc tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 35 năm 2023 “Non sông liền một dải - Niềm tin chiến thắng”, chặng đua 22, 23 diễn ra vào ngày 27/4/2023 và 28/4/2023 trên địa bàn thành phố Long Xuyên.

Các bộ môn thể thao thành tích cao (Bắn cung, Xe đạp đường trường, Boxing, Bóng đá, Điền kinh) đã cử 07 HLV và 54 VĐV thi đấu các giải thể thao. Kết quả đoạt: 03 HCV – 02 HCB – 02 HCD, nổi bật là bộ môn Xe đạp đường trường thi đấu và đoạt hạng nhất đồng đội, hạng nhất cá nhân và Áo xanh tại giải đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp truyền hình thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 35 năm 2023. Có 03 HLV và 15 VĐV của An Giang tham gia thi đấu các môn Kun Bokator, Taekwondo, Xe đạp, Pencak Silat, Arnis, Bơi, Điền kinh và Cử tạ tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 năm 2023 (SEA Games 32) tại Vương quốc Campuchia. Kết quả các VĐV An Giang đã đoạt 05 HCV – 03 HCB – 04 HCD, cụ thể: 01 HCV môn Kun Bokator; 01 HCV môn Cử tạ; 02 HCV, 01 HCB và 02 HCD môn Taekwondo; 01 HCV và 01 HCB môn Xe đạp; 01 HCB môn Pencak Silat; 02 HCD môn Arnis.

9.4. Trật tự an toàn xã hội, tình hình thiên tai, vi phạm môi trường

- Trong tháng trên địa bàn xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 17 người chết, 07 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay có 85 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ có 68 vụ) chủ yếu là tai nạn giao thông đường bộ (84 vụ), làm chết 76 người (cùng kỳ có 61 người chết), bị thương 34 người (cùng kỳ có 18 người). Trong đó có 03 vụ rất nghiêm trọng làm 6 người chết; có 70 vụ nghiêm trọng làm chết 70 người, bị thương 17 người và có 11 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 17 người.

- Từ đầu năm đến nay có 02 vụ cháy nổ, làm 01 người chết, ước tổng giá trị thiệt hại là 740 triệu đồng.

- Sạt lở, sụt lún, rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch: Trong kỳ phát sinh 01 điểm sạt lở với chiều dài 30 m. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 12 điểm sạt lở, sụt lún và rãnh nứt đất bờ sông, kênh, rạch, với tổng chiều dài là 684 m, làm ảnh hưởng đến 31 căn nhà của người dân sống trong khu vực. Ước thiệt hại về đất khoảng 2.766 triệu đồng.

- Thiệt hại do mưa, giông: Trong tháng xảy ra 07 vụ mưa lớn gây giông lốc làm chết 01 người do sét đánh; làm ảnh hưởng 22 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 182 triệu đồng; thiệt hại 20,3 ha lúa và 34,02 ha hoa màu. Lũy kế từ đầu năm đến nay, xảy ra 08 vụ làm 01 người chết; ảnh hưởng 33 căn nhà; thiệt hại 20,3 ha lúa và 34,02 ha hoa màu. Ước thiệt hại khoảng 362 triệu đồng.

- Tính từ đầu năm, toàn ngành đã triển khai 72 cuộc thanh, kiểm tra về tài nguyên và môi trường (đất đai 24 cuộc, khoáng sản 35 cuộc, môi trường 13 cuộc) với tổng số 213 tổ chức, cá nhân được kiểm tra. Qua kiểm tra, đã phát hiện, xử lý vi phạm hành chính đối với 10 trường hợp (cùng kỳ là 21 trường hợp) với số tiền thu phạt nộp vào ngân sách 70 triệu đồng (cùng kỳ là 417 triệu đồng)/.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- VP. Tỉnh ủy, VP.HĐND tỉnh, VP.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Các phòng: TKKT, TKXH;
- CTK: CT, ST, KG, ĐT, HG, TP.HCM;
- CCTK huyện, TX, TP, KV;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Quang Minh



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG

Tháng 5 và 5 tháng năm 2023



Số 1/9B, Lý Thường Kiệt, Mỹ Bình, Long Xuyên



<https://thongkeangiang.gov.vn>



0296 3 852381



angiang@gso.gov.vn

01

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG

Tính đến 15/5

Lúa Đông Xuân

227,7 ngàn ha ▼ 0,89%

Bắp

3,5 ngàn ha ▲ 20,23%

Rau các loại

18,7 ngàn ha ▲ 13,16%



SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM

Ước tính cuối tháng 5/2023

Trâu

2,2 ngàn con ▼ 4,44%

Bò

67,0 ngàn con ▼ 1,47%

Gia cầm

6,6 triệu con ▲ 11,86%

Heo

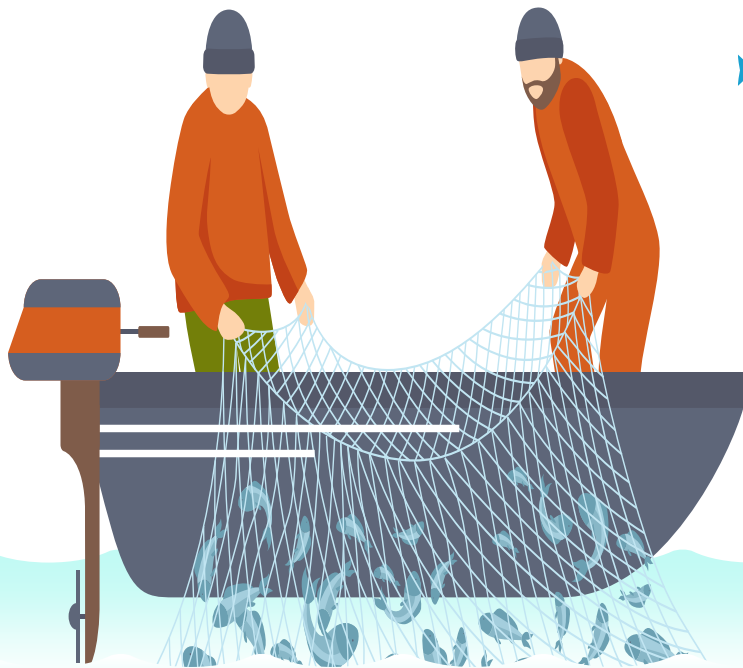
70 ngàn con ▲ 16,67%



02

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

5 tháng so cùng kỳ



Tổng sản lượng



303,1 ngàn tấn ▲ **9,92%**

Nuôi trồng

297,2 ngàn tấn ▲ **10,19%**

Khai thác

5,9 ngàn tấn ▼ **2,05%**

03

SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

1,72 ngàn tấn ▲ **2,17%**



Lúa Đông Xuân

15,0 ngàn tấn ▲ **18,21%**



Bắp

237,5 ngàn tấn ▲ **3,95%**



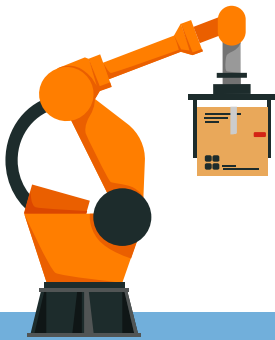
Rau các loại

03

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

5 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu; một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như thủy sản đông lạnh, gạo xay xát, quần áo,...tăng trưởng cao so với cùng kỳ.

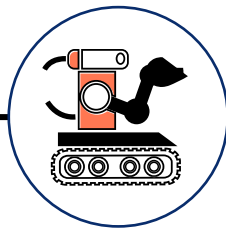


▲ 8,46%



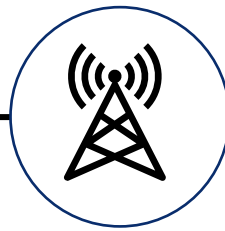
▲ 10,06%

Khai khoáng



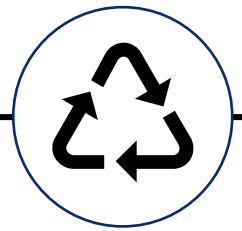
▲ 7,75%

Công nghiệp
chế biến chế tạo



▲ 12,76%

Sản xuất và
Phân phối điện



▲ 5,39%

Cung cấp nước và
Xử lý rác thải

Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ



Chỉ số tiêu thụ

▼ 13,90%

Chỉ số tồn kho

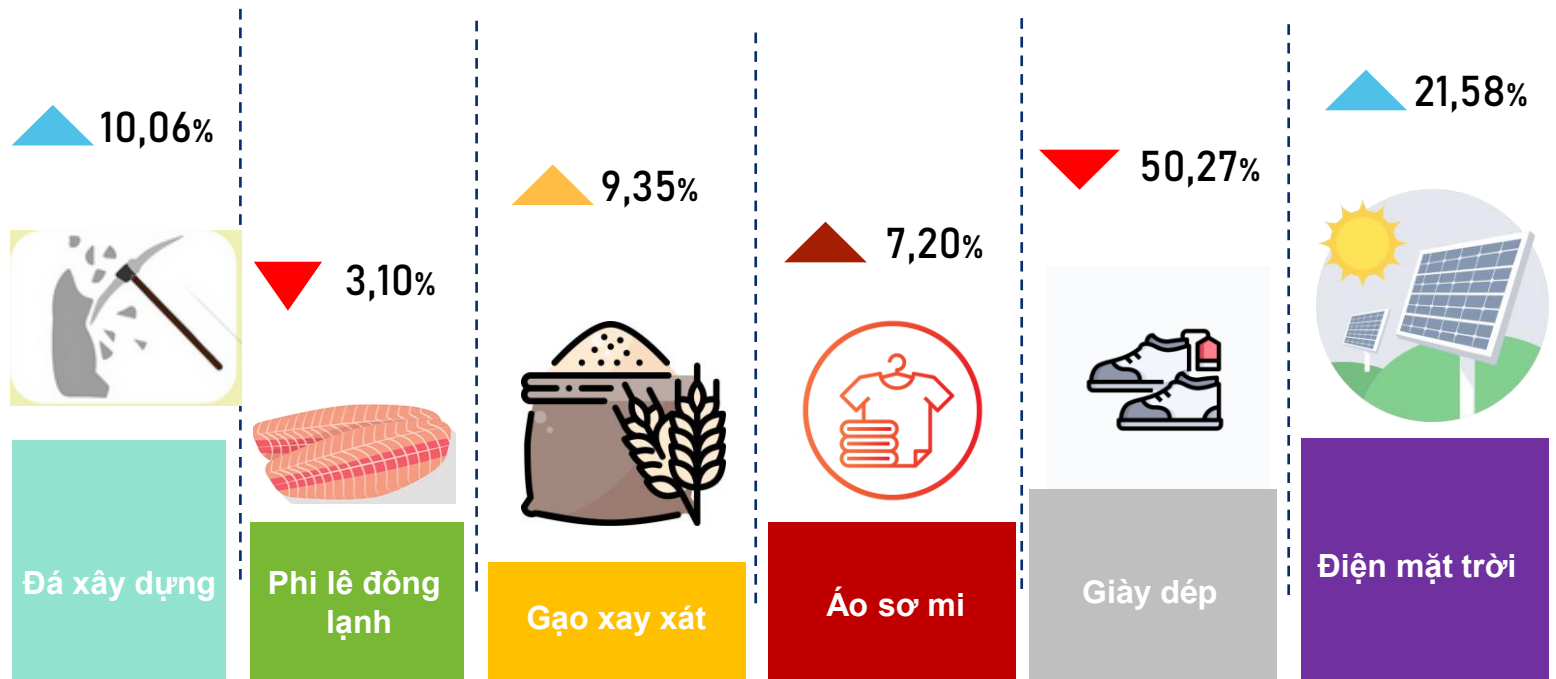
▲ 5,99%

ngành
công
nghiệp
chế biến,
chế tạo

04

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

5 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

5 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ



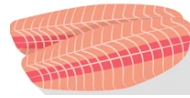
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa

05

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU MỘT SỐ HÀNG HÓA CHỦ YẾU (KHỐI DOANH NGHIỆP)

5 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

Hàng thủy sản



128,6 triệu USD ▼ 1,91%

Hàng rau quả



8,4 triệu USD ▲ 17,54%

Gạo



132,1 triệu USD ▲ 8,29%

Giày, dép



25,6 triệu USD ▼ 5,05%

Hàng dệt may



62,5 triệu USD ▲ 6,83%

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Tính đến 18/5/2023)

5 THÁNG NĂM 2023 SO CÙNG KỲ

THU NGÂN SÁCH

CHI NGÂN SÁCH

3.182

tỷ đồng

▼ 4,33%

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

4.569

tỷ đồng

▲ 0,04%



Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 9.038 tỷ đồng, tăng 18,38% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,46% so với tháng trước do trong tháng có các ngày nghỉ như: Giỗ Tổ Hùng vương; 30/4; 01/5; một số hoạt động Hội chợ, triển lãm được tổ chức làm tăng sức mua của thị trường, trong đó có một số nhóm hàng chiếm tỉ trọng lớn tác động làm tăng doanh thu.

5 Tháng năm 2023 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ
DOANH THU DỊCH VỤ

▲ 17,58%

44,5
ngàn tỷ đồng

30,6
ngàn tỷ đồng

▲ 16,87%
Bán lẻ hàng hóa



8,8
ngàn tỷ đồng

▲ 21,89%
Lưu trú, ăn uống



5,1
ngàn tỷ đồng

▲ 14,77%
Dịch vụ khác



Doanh thu hoạt động vận tải và khối lượng vận chuyển đều có mức tăng trưởng khá do nhu cầu vận tải các ngày nghỉ lễ (giỗ Tổ Hùng Vương; lễ 30/4; Quốc tế lao động 01/5); hoạt động sản xuất, kinh doanh đều tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

26,6 triệu tấn



tăng so với cùng kỳ

22,97%

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

2.123,6 triệu tấn.km



tăng so với cùng kỳ

23,46%

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN

132,0 triệu HK

So với cùng kỳ ▲ 27,75%



KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN

1.315,2 triệu lượt HK.km

▲ 27,97% So với cùng kỳ



CPI

BQ 5 Tháng

▲ **3,05%**

So với cùng kỳ năm trước



Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng so với cùng kỳ năm trước



▲ **5,64%**

Hàng ăn
và dịch vụ ăn uống



▲ **0,12%**

Đồ uống,
thuốc lá



▲ **0,94%**

May mặc



▲ **0,26%**

Nhà ở và vật liệu
xây dựng



▲ **3,23%**

Thiết bị và đồ
dùng gia đình



▲ **0,32%**

Thuốc và
dịch vụ y tế



▼ **6,0%**

Giao thông



▲ **0,47%**

Bưu chính
viễn thông



▲ **15,0%**

Giáo dục



▲ **5,39%**

Văn hóa, giải trí,
du lịch



▲ **2,96%**

Hàng hóa và
dịch vụ khác

AN TOÀN GIAO THÔNG

SỐ NGƯỜI CHẾT

76 người

SỐ VỤ TAI NẠN

85 vụ

SỐ NGƯỜI BỊ THƯƠNG

34 người

CHÁY, NỔ

SỐ VỤ CHÁY, NỔ

2 vụ

THIỆT HẠI

SỐ NGƯỜI CHẾT

1 người

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG

MA KẾT BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 5 NĂM 2023

AN GIANG, THÁNG 5/2023

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	470.503	490.685	104,29
Lúa	442.602	460.528	104,05
Lúa đông xuân	229.773	227.720	99,11
Lúa Hè Thu	209.186	229.303	109,62
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	3.643	3.505	96,22
Cây hàng năm khác (Ha)	27.901	30.157	108,08
Trong đó:			
Ngô	2.921	3.512	120,23
Khoai lang	117	30	25,48
Sắn/khoai mì	412	354	85,93
Mía	-	0,5	-
Đậu tương	13	22	165,15
Lạc	286	312	109,09
Rau các loại	16.500	18.672	113,16
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	1.697.982	1.733.028	102,06
Lúa đông xuân	1.682.828	1.719.288	102,17
Lúa Hè Thu	-	-	-
Lúa thu đông (vụ 3)	-	-	-
Lúa mùa	15.154	13.741	90,67
Cây hàng năm khác			
Ngô	12.781	15.109	118,21
Khoai lang	498	611	122,74
Sắn/khoai mì	7.723	4.827	62,50
Mía	-	19	-
Đậu tương	46	74	160,43
Lạc	1.856	1.257	67,75
Rau các loại	228.469	237.499	103,95

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,28	103,75	108,85	108,46
<i>Phân theo ngành CN cấp II:</i>				
B. Khai khoáng	105,09	101,53	109,56	110,06
08. Khai khoáng khác	105,09	101,53	109,56	110,06
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	110,67	104,54	107,05	107,75
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	108,59	100,01	104,45	106,17
14. Sản xuất trang phục	130,10	103,64	99,78	115,11
23. SXSP từ chất khoáng phi kim loại khác	124,61	111,13	131,85	124,40
28. SX MM, TB chưa được phân vào đâu	106,07	219,37	90,45	94,88
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,39	100,85	120,31	112,76
35. SX và PP điện khí đốt, nước nóng, hơi nước	111,39	100,85	120,31	112,76
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,37	101,64	105,72	105,39
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,46	100,08	106,86	106,20

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %						
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng khác	M ³	619.984	629.495	2.742.667	109,56	110,06
Phi lê đông lạnh	Tấn	13.506	12.482	63.456	90,73	96,90
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	175.398	183.322	810.423	113,82	109,35
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.299	10.350	38.658	91,02	100,55
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.004	3.151	17.406	87,20	107,20
Ba lô	1000 cái	368	391	1.540	184,81	147,88
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	1.836	1.973	8.001	54,59	49,73
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	28	40	163	91,37	86,58
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.059	1.266	5.315	80,89	68,25
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	49.468	60.000	260.343	72,09	81,80
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	855	2.138	4.931	56,78	52,50
Xi măng Portland đen	Tấn	29.416	33.000	144.806	98,37	90,01
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	17.250	19.208	78.456	144,66	133,84
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	-	-	451	-	61,95
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đầu	Cái	-	13	13	-	4,44
Điện mặt trời	Triệu KWh	60	61	290	132,11	121,58
Điện thương phẩm	Triệu KWh	321	321	1.506	113,89	107,48
Nước đá	Tấn	17.652	17.892	84.823	109,86	114,39
Nước uống được	1000 m ³	8.533	8.539	39.866	108,04	106,22
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	7.293	8.052	38.585	101,94	100,59

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 5 năm 2023

ĐVT: triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	619.512	627.160	2.699.846	35,30	150,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	585.270	592.495	2.550.619	35,30	159,31
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	133.070	134.713	579.922	35,30	117,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.306	18.532	79.778	35,30	64,29
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	267.668	270.972	1.166.502	35,30	231,26
Vốn nước ngoài (ODA)	46.832	47.410	204.095	35,30	349,96
Xổ số kiến thiết	137.700	139.400	600.100	35,30	110,31
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	34.242	34.665	149.227	35,30	78,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	34.242	34.665	149.227	35,30	78,69
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.194	22.468	96.722	35,30	210,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá
Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.061.566	6.150.141	30.643.682	117,23	116,87
Lương thực, thực phẩm	2.485.837	2.528.746	12.613.349	115,96	115,85
Hàng may mặc	360.027	366.318	1.824.913	121,04	119,33
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	761.482	769.985	3.787.056	118,69	117,39
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	45.802	45.972	228.534	108,54	109,15
Gỗ và vật liệu xây dựng	520.748	527.364	2.615.249	121,65	119,59
Ô tô các loại	48.915	50.712	237.927	108,19	107,00
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	470.357	477.278	2.379.407	118,36	116,88
Xăng, dầu các loại	652.371	659.815	3.343.076	118,17	118,72
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	52.247	53.014	255.529	116,34	114,28
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	450.142	453.986	2.281.196	113,11	116,20
Hàng hóa khác	122.986	125.124	625.873	118,90	118,05
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	90.652	91.827	451.573	118,28	115,72

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.775.833	1.801.437	8.781.948	122,15	121,89
Dịch vụ lưu trú	35.404	37.656	177.270	107,27	112,39
Dịch vụ ăn uống	1.740.429	1.763.781	8.604.678	122,52	122,10
Du lịch lữ hành	2.806	2.912	13.021	107,61	130,96
Dịch vụ khác	1.067.540	1.083.506	5.078.202	118,95	114,74

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ
Tháng 5 năm 2023

	Chỉ số giá tháng 5 năm báo cáo so với:				Đơn vị tính: % Bình quân 5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,07	101,87	100,31	100,26	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,93	105,63	102,00	100,68	105,64
Trong đó: Lương thực	123,20	103,84	97,72	100,54	106,79
Thực phẩm	115,55	104,21	99,82	99,89	104,35
Ăn uống ngoài gia đình	122,49	108,35	106,82	101,88	107,13
Đồ uống và thuốc lá	107,46	100,17	100,01	100,06	100,12
May mặc, mũ nón và giày dép	101,38	101,20	101,05	100,30	100,94
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,92	99,23	100,60	100,62	100,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,45	102,74	100,98	100,11	103,23
Thuốc và dịch vụ y tế	103,70	100,34	100,19	100,06	100,32
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,18	87,60	100,51	96,36	94,00
Bưu chính viễn thông	104,96	100,06	100,30	99,99	100,47
Giáo dục	112,10	104,72	81,91	100,04	115,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	114,74	105,23	78,15	100,00	117,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,99	105,11	102,13	101,81	105,39
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,78	102,29	100,89	100,10	102,96
	145,40	102,36	106,35	101,51	100,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	101,71	102,08	97,04	99,97	103,12
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ					

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	643.417	3.324.732	100,19	119,35	124,26
Vận tải hành khách	229.012	1.188.834	100,46	120,64	128,10
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	50.871	271.592	100,04	116,14	126,50
Đường bộ	178.141	917.242	100,59	121,99	128,58
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	364.189	1.883.156	100,05	118,24	122,24
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	247.309	1.273.979	100,01	119,49	122,88
Đường bộ	116.880	609.177	100,13	115,69	120,94
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	30.090	151.000	100,01	121,33	121,39
Bốc xếp					
Kho bãi	30.090	151.000	100,01	121,33	121,39
Hoạt động khác					
Bưu chính và chuyển phát	20.127	101.742	100,04	122,19	123,13

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 5 năm 2023

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</i>	25.099	132.041	100,05	119,62	127,75
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	15.826	84.044	100,04	117,31	126,50
Đường bộ	9.274	47.997	100,05	123,79	129,99
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</i>	253.603	1.315.242	100,10	120,63	127,97
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12.135	64.651	100,05	116,98	126,10
Đường bộ	241.468	1.250.591	100,10	120,82	128,07
Đường hàng không					
B. HÀNG HÓA					
<i>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</i>	5.186	26.607	100,06	120,04	122,97
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4.164	21.437	100,07	119,84	123,02
Đường bộ	1.021	5.171	100,02	120,87	122,77
Đường hàng không					
<i>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</i>	415.006	2.123.592	100,09	121,24	123,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	332.325	1.702.256	100,04	121,00	123,47
Đường bộ	82.681	421.337	100,29	122,22	123,43
Đường hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội
Tháng 5 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	17	85	94,44	106,25	125,00
Đường bộ	17	84	94,44	113,33	127,27
Đường thủy	-	1	-	-	50,00
Số người chết (Người)	17	76	100,00	113,33	124,59
Đường bộ	17	75	100,00	113,33	125,00
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Số người bị thương (Người)	7	34	116,67	700,00	188,89
Đường bộ	7	34	116,67	700,00	188,89
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ			-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	100,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	740	-	-	8,83